

## PHẨM 1: CHÚNG DANH

Giải thích: Phẩm này có ba chương:

- Chương 1: Vô đẳng Thánh giáo.
- Chương 2: Thứ tự mười nghĩa.
- Chương 3: Chúng danh.

### CHƯƠNG 1: VÔ ĐẲNG THÁNH GIÁO

**Luận nói:** Nhiếp Đại Thừa Luận tức là A-tỳ-đạt-ma giáo và Đại thừa Tu-đa-la.

**Giải thích:**

Hỏi: Câu nói này dựa vào nghĩa nào và nhân nào mà khởi?

Đáp: Nương vào Thật Tánh thậm thâm quảng đại tất cả sở tri y của các pháp. Nếu lia oai lực của Phật Bồ-tát thì ai là người có công năng để có khả năng nói nghĩa này?

Hỏi: Tại sao tạo luận phải do tướng này mà nói?

Đáp: Nếu lia tên gọi A-tỳ-đạt-ma, thì không biết Luận này là Thánh giáo. Vì nghĩa này vậy.

Lại nữa, vì để hiển thị tên Kinh, ví như Kinh Thập Địa.

Hỏi: Hiện tại tạo luận này, dụng của nó như thế nào?

Đáp: Vì muốn khiến cho chúng sinh điên đảo ngu si vô trí được giải thoát. Lại nữa, Luận này nói tên A-tỳ-đạt-ma và Đại-thừa Tu-đa-la là muốn hiển bày loại pháp môn riêng của Như Lai, và hiển bày tên gọi riêng của Luận này. Nói Đại-thừa, là muốn phân biệt rõ với A-tỳ-đạt-ma của Tiểu thừa.

Hỏi: Tại sao không chỉ nói tên A-tỳ-đạt-ma mà còn phải nói tên Tu-đa-la?

Đáp: Vì có A-tỳ-đạt-ma không phải là Thánh giáo. Lại nữa, nói tên A-tỳ-đạt-ma vì để hiển thị luận này chính là Bồ-tát tạng.

Hỏi: Lại nữa, lập tạng là muốn làm gì?

Đáp: Là để diệt trừ chính mình còn mê hoặc trong Đại thừa, tức phiền não của Bồ-tát. Tại sao vậy? Vì Bồ-tát lấy phân biệt làm phiền não. A-tỳ-đạt-ma, lấy pháp tánh thậm thâm rộng lớn làm tướng.

Hỏi: Bồ-tát Tạng này gồm có mấy thứ ?

Đáp: Cũng có ba thứ, tức Tu-đa-la, A-tỳ-đạt-ma và Tỳ-na-da. Ba thứ này do các Thừa trên dưới sai biệt cho nên thành hai thứ, là Thanh-văn tạng và Bồ-tát tạng.

Hỏi: Ba thứ này và hai thứ kia tại sao gọi là tạng ?

Đáp: Do có khả năng gồm thâu được, tức gồm thâu tất cả nghĩa ứng tri của bất cứ pháp nào.

Hỏi: Tại sao thành ba thứ mà lại có lập riêng chín thứ ?

Đáp: Tu-đa-la, là để đối trị nghi hoặc của người khác. Nếu có người nổi lên ngờ vực pháp này thì giúp cho họ được trí quyết định. Cho nên, thành lập Tu-đa-la. Để đối trị với hai giới mà riêng lập Tỳ-na-da. Do Phật ngăn cản sự thọ dụng có tội lỗi mà lập Tỳ-na-da để đối trị với giới hạn của việc thọ dụng của các hành động ái lạc. Do Phật tùy hỷ trong thọ dụng không có tội lỗi mà lập Tỳ-na-da để đối trị với giới hạn của các hành động khổ sở (khổ hạnh). Vì để đối trị tự kiến chấp thủ mà riêng lập A-tỳ-đạt-ma, nó có khả năng làm sáng tỏ thật tướng của pháp không điên đảo. Lại nữa, vì nói ba thứ tu học, mà riêng lập Tu-đa-la. Vì thành tựu sự nương vào giới và tâm học mà riêng lập Tỳ-na-da. Tại sao vậy? Nếu người trì giới thì tâm không có hối, do không có hối mà có thể lần lượt đắc định. Vì thành tựu sự nương vào Tuệ học mà riêng lập A-tỳ-đạt-ma. Tại sao vậy? Vì có thể chọn lựa nghĩa không điên đảo. Lại nữa, chính sự thuyết pháp và nghĩa đều do Tu-đa-la, thành tựu nghĩa của pháp thì do Tỳ-na-da. Tại sao vậy? Nếu người tu diệt hoặc theo Tỳ-na-da thì được thông đạt hai Pháp này và nghĩa của nghĩa pháp, quyết định thắng trí đó do A-tỳ-đạt-ma mà được. Do chín nhân duyên mà thành lập Tam tạng.

Hỏi: Thông dụng của Tam tạng này như thế nào?

Đáp: Để giải thoát sinh tử là thông dụng của nó.

Hỏi: Làm thế nào để được giải thoát?

Đáp: Có thể huân, giác, tịch và thông cho nên được giải thoát. Do nghe (Văn) và suy nghĩ về (Tư) Tam tạng cho nên có thể huân tập, do huân tập cho nên giác biết, do giác biết cho nên được tịch tĩnh, do tịch tĩnh cho nên thông suốt, do thông suốt cho nên được giải thoát. Nếu nói sơ lược Tam tạng thì từng tạng đều có bốn nghĩa. Nếu có khả năng hiểu rõ nghĩa này thì Bồ-tát có đủ Nhất thiết trí. Nếu Thanh-văn có thể hiểu rõ nghĩa của một câu hay một bài kệ thì đạt đến vị chấp dứt lưu chuyển sinh tử (Lưu tận).

Hỏi: Từng tạng đều có bốn nghĩa là thế nào?

Đáp: Bốn nghĩa của Tu-đa-la: Vì để hiển thị bốn nghĩa sau đây nên gọi là Tu-đa-la.

1. Y, là xứ, là nhân (người), là dụng. Nương vào ba thứ xứ, nhân, dụng này mà Phật nói Tu-đa-la, cho nên gọi là Y.

2. Tướng là tướng của hai đế chân và tục, cho nên gọi là Tướng.

3. Pháp là ấm, giới, nhập, duyên sinh, đế, thực (ăn), định, vô lượng, vô sắc, giải thoát, chế nhập, biến nhập, trợ đạo, vô ngại biện, vô tránh... cho nên gọi là pháp.

4. Nghĩa là sự đã làm cho nên gọi là nghĩa. Sinh đạo diệt hoặc gọi là sự.

Bốn nghĩa của A-tỳ-đạt-ma là Đối, Số, Phục, Giải:

1. Đối là pháp đối hưởng vô trụ xứ Niết-bàn. Tại sao vậy? Vì có khả năng làm rõ đế đạo môn cho nên gọi là đối.

2. Số là tùy một pháp trong các pháp, hoặc lấy danh, hoặc lấy tướng riêng, hoặc lấy tướng chung, các số hiển thị là một pháp này cho nên gọi là số.

3. Phục là pháp này có khả năng hàng phục các thuyết khác về hai thứ năng lập và năng phá đều do chánh thuyết, phương tiện y chỉ cho nên gọi là phục.

4. Giải là nghĩa của A-tỳ-đạt-ma và Tu-đa-la dễ hiểu cho nên gọi là Giải.

Tỳ-na-da có bốn nghĩa: Do tội lỗi, do duyên khởi, do hoàn tịnh, do xuất ly.

Tội lỗi là tội ngũ thiên và thất tụ.

Duyên khởi có bốn thứ, hoặc có tám thứ:

Bốn thứ: 1. Vô tri. 2. Phóng dật. 3. Phiền não xí thành. 4. Khinh mạn.

Tám thứ: 1. Do tâm, không do thân khẩu. 2. Do thân, không do tâm khẩu. 3. Do khẩu, không do thân tâm. 4. Do tâm thân, không do khẩu. 5. Do thân khẩu, không do tâm. 6. Do tâm khẩu, không do thân. 7. Do thân, khẩu, tâm. 8. Không do thân, khẩu, tâm.

Hoàn tịnh là do thiện tâm, không do đối trị. Phật thiện tâm là như gốc thọ trì và đối trị.

Xuất ly có bảy sự: 1. Mỗi mỗi phát lộ, ngăn chặn sự nối tiếp. 2. Phạt thọ và học. 3. Trước chế giới sau khai mở giới đã chế trước, sau đó do ý riêng cho nên khai mở. 4. Xả thêm nếu đại chúng tụ tập đồng ý như trước, xả thêm người phạm tội trước thì đó là hoàn tịnh. 5. Chuyển y Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni, chuyển hai căn nam nữ nếu không có tội chung. 6. Như thật quán: Do bốn thứ pháp Uất-đà-na quán sát các pháp. Lại nữa, như đối trị pháp tướng, hằng quán sát tội của tự mình. 7. Pháp nhĩ đặc: Nếu thấy Tứ đế tiểu tùy thì tiểu tội, không sửa đổi cho nên phạm, là do sở đặc của pháp vốn như vậy.

Lại nữa, Tỳ-na-da có bốn nghĩa: 1. Nhân (người), là Phật, Thế Tôn căn cứ vào người mà lập giới. 2. Lập chế nghĩa là đã nói lỗi xong rồi, đại sư tập hợp chúng lập ra Học xứ. 3. Phân biệt nghĩa là đã sơ lược lập chế giới rồi, giải thích rộng thêm. 4. Trong lập chế giới này thế nào là phạm tội, thế nào là không phạm, hiện tại sẽ giải thích bản văn.

**Luận nói:** Trước Phật Thế Tôn.

**Giải thích:** Có ý muốn làm sáng tỏ sự cung kính và lời nói không khác.

**Luận nói:** Bồ-tát Ma-ha-tát khéo nhập cú nghĩa của Đại-thừa.

**Giải thích:** Đã được công đức của các Đà-la-ni. Do công đức này mà có khả năng nhiếp trì văn cú và nghĩa lý, cũng có thể như lý mà nói năng hiển thị cho nên gọi là thiện nhập (khéo nhập). Tại sao chỉ nói Bồ-tát Ma-ha-tát mà không nói tên? Vì muốn hiển thị nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát có chung công năng này. Tại sao nói hai tên? Vì muốn hiển thị đầy đủ hai công hạnh.

**Luận nói:** Muốn hiển thị Đại-thừa có công đức thù thắng nương vào giáo pháp Đại-thừa.

**Giải thích:** Chỉ trong Đại-thừa mới có công đức thù thắng, còn trong các thừa khác thì không có. Vì để thuyết minh công đức Bất cộng của Đại-thừa, cho nên nói rằng Muốn hiển thị Đại-thừa có công đức thù thắng nương vào giáo pháp Đại-thừa.

**Luận nói:** Nói lời như vậy: Chư Phật Thế Tôn có mười tướng thù thắng, điều Phật nói là vô đẳng, vượt hơn các sự giáo huấn khác.

**Giải thích:** Lời nói này là muốn thuyết minh chỗ nào để hiển thị Đại-thừa có tướng công đức thù thắng? Là thật có và lợi tha, như trong giải thích mười hiệu của chư Phật Thế Tôn.

**Luận nói:** Mười tướng thù thắng.

**Giải thích:** Do mười tướng của y chỉ khác nhau cho nên nói rất thắng diệu và lấy mười nghĩa làm nhân, ngôn thuyết làm quả. Vì nghĩa thù thắng cho nên nói là vô đẳng

**Luận nói:** 1. Tướng nương tựa của ứng tri (pháp sở tri).

**Giải thích:** Hiểu biết là pháp của phẩm tịnh và phẩm bất tịnh, tức là tam tánh, tam tánh này y chỉ nhân của tam tánh, tức là y chỉ tướng thù thắng. Do y chỉ tướng thù thắng này mà ngôn thuyết của Như Lai cũng thù thắng, tức là A-lại-da thức y chỉ, vào tướng thù thắng này. Ví như thạch tử (đứa con bằng đá) cho đến trí quả thù thắng cũng như vậy.

**Luận nói:** 2. Tướng ứng tri thù thắng.

**Giải thích:** Tướng này thường biết rõ tự tánh, hoặc thật tướng.

**Luận nói:** 3. Tướng hội nhập ứng tri thù thắng.

**Giải thích:** Tướng này chính là sự thể nhập vào tam tánh, tức năng nhập và sở nhập, hay còn gọi là duy thức.

**Luận nói:** 4. Tướng hội nhập nhân quả thù thắng.

**Giải thích:** Hội nhập vào duy thức, chính là bố thí... thuộc sáu pháp. Ba-la-mật thế gian ở vị trong nguyện vui lòng còn nhập vào quả tức là đi hội nhập duy thức. Sau đó, sáu Ba-la-mật sau đó ở ngôi vị thông đạt chuyển thành quả, gọi là xuất thế gian.

**Luận nói:** 5. Tướng tu nhân quả có phần thù thắng khác biệt.

**Giải thích:** Hội nhập nhân quả tức là thể nhập hành sáu Ba-la-mật của thế gian và xuất thế gian. Tu là thường huân tập bốn đức để tham dự vào trong địa vị tu đạo. Vì địa bất đồng cho nên gọi là sai biệt, tức là mười địa như: Hoan hỷ...

**Luận nói:** 6. Tu khác biệt thù thắng nương vào giới học.

**Giải thích:** Đây chính là học giới sai biệt trong việc tu tập của các địa. Do nương vào giới mà Bồ-tát tu quán, tức là tất cả giới của Bồ-tát trong mười địa, đối với các pháp ác không khởi tâm trở lại.

**Luận nói:** 7. Tướng thù thắng nương tựa vào tâm học.

**Giải thích:** Chữ Học đã giải thích như trước. Tâm tức là định. Định lấy sự nhất tâm làm thể. Do nương vào sự nhất tâm mà tu tập, nghĩa là định của tất cả Bồ-tát gọi là nương vào tâm mà tu học.

**Luận nói:** 8. Tướng thù thắng của việc nương vào trí tuệ.

**Giải thích:** Vì có thể đắc quả cho nên gọi là nương vào trí tuệ. Do lấy trí tuệ làm chỗ nương, nên mới khởi tâm hành tu tập. Trí tuệ đó gọi là Vô phân biệt.

**Luận nói:** 9. Tướng thù thắng của quả Học tịch diệt.

**Giải thích:** Tịch diệt có ba thứ: 1. Tối thắng. 2. Phẩm loại. 3. Tự đối giải thoát định trí. Chương ngại bị diệt trừ tức liền đắc vô trụ xứ Niết-bàn.

**Luận nói:** 10. Tướng thù thắng của trí tuệ sai biệt.

**Giải thích:** Là đã lìa tất cả chương trí. Trí tức là vô phân biệt trí, gọi là đạo đối trị sai biệt. Đây cũng là trí của Phật Như Lai đã lìa tất cả chương tùy miên. Trí này là sai biệt của Vô phân biệt trí.

**Luận nói:** Do mười nghĩa tướng thù thắng này, nên pháp mà Như Lai nói vượt hơn các giáo pháp khác. Như vậy, giải thích văn cú của Tu-đa-la để hiển thị rõ Đại thừa đúng là Phật thuyết.

**Giải thích:** Làm sao có thể hiển thị được? Do giải thích sơ lược văn cú này để trình bày rõ mười nghĩa trên, trong Tiểu thừa không có

nói đến chỉ có Đại thừa mới có nói.

**Luận nói:** Lại nữa, tại sao trong đây giải thích sơ lược mà có thể hiển thị Đại thừa thù thắng hơn các giáo pháp khác? Quá trình giải thích sơ lược này nhằm nêu rõ mười nghĩa trên, chỉ có Đại thừa mới có, còn Tiểu thừa thì không. Những gì là mười? Nói rằng thức A-lại-da gọi là tướng, nương tựa của ứng tri. Tướng của ứng tri là ba thứ tánh là: 1. Y tha tánh. 2. Phân biệt Tánh. 3. Chân thật tánh. Tướng hội nhập ứng tri là hội nhập Duy thức giáo thuyết, tướng hội nhập nhân quả là nói sáu pháp Ba-la-mật.

**Giải thích:** Tại sao vậy? Do đạo lý pháp duy thức, được hội nhập ba tánh, ở vị tu nhân với nguyện cầu ưa thích nên nói. Sáu pháp Ba-la-mật tuy là pháp thế gian, nhưng có thể dẫn đến pháp xuất thế, vì có thể sinh đạo duy thức. Đây gọi là hội nhập nhân của ba tánh. Bồ-tát đã nhập địa, thì đi vào sáu Ba-la-mật xuất thế đã thanh tịnh tức hội nhập nhân quả của ba tánh.

**Luận nói:** Mười địa của Bồ-tát, gọi là tướng nhập vào nhân quả tu sai biệt.

**Giải thích:** Mười thứ Bồ-tát địa xuất thế, gọi đó là nhập nhân quả tu sai biệt.

**Luận nói:** Cấm giới mà Bồ-tát giữ gìn bảo vệ, gọi là tướng giới học tu sai biệt. Các định Thủ-lăng-già-ma hư không, gọi là tướng tâm học Vô phân biệt trí, gọi là tướng tuệ học. Vô trụ xứ Niết-bàn gọi là tướng tịch diệt của quả. Học Ba thân của Phật tức là Tự tánh thân, Ứng thân và Hóa thân. Ba thân này gọi là tướng quả trí vô phân biệt.

**Giải thích:** Trong địa có ba thứ tu quán, gọi là ba thứ nương vào học xứ quả của học này tức là diệt nghĩa là diệt trừ ba chướng. Vô phân biệt trí gọi là nương vào tuệ học. Trí này không, có sự phân biệt bốn đảo như Thanh-văn và không có sự phân biệt về tất cả pháp như Bồ-tát nên gọi là Vô phân biệt. Đó là hai tướng khác biệt của vô phân biệt trí. Như vậy ba thân thì Phật là quả vô phân biệt trí. Nếu lìa tự tánh thân và pháp thân không thành, ví như nhãn căn. Nếu lìa pháp thân thì Ứng thân không thành, ví như nhãn thức lìa nhãn căn thì không thể thành Phải biết hai thứ này là do năng y và sở y mà được tương ứng. Nếu lìa Ứng thân, thì đã nhập Đại địa không thọ dụng pháp lạc của Bồ-tát. Nếu không có thọ dụng pháp lạc thì tư lương của Bồ-đề không được đầy đủ. Ví như thấy sắc, nếu lìa Ứng thân thì Hóa thân không thành. Nếu không có Hóa thân thì chư Bồ-tát trong hạnh nguyện ưa thích, và Thanh-văn trong hạnh nguyện ưa thích yếu ớt mới bắt đầu phát khởi tu hành đều

không được thành. Cho nên quyết định phải có ba thân.

**Luận nói:** Như vậy mười loại xứ chỉ trong Đại thừa mới có, khác với Tiểu thừa cho nên nói là đệ nhất.

**Giải thích:** Mười loại xứ này là nhân của Vô thượng Bồ-đề, thứ tự dẫn nhau cho đến Vô thượng Bồ-đề.

**Luận nói:** Phật Thế Tôn chỉ nói mười nghĩa này cho Bồ-tát.

**Giải thích:** Đại thừa chỉ là Phật nói, Tiểu thừa là nói chung. Đại thừa là chỉ nói cho Bồ-tát, không vì Nhị Thừa mà nói. Do ba nghĩa này cho nên Đại thừa thù thắng hơn Tiểu thừa.

**Luận nói:** Cho nên nương vào Đại thừa mà Chư Phật Thế Tôn có mười tướng thù thắng, lời nói của Phật không thể sánh kịp vượt hơn các giáo phái khác. Lại nữa, tại sao lời nói không thể sánh kịp, của mười tướng thù thắng này được nói ra, không thể có gì thể sánh kịp có thể hiển thị Đại thừa? Là chính vì Như Lai nói để ngăn chặn Tiểu thừa, quyết định đây không phải Đại thừa. Vì trong Tiểu thừa chưa từng thấy mười nghĩa này, tùy giải thích một nghĩa thì chỉ thấy giải thích trong Đại thừa. Lại nữa, mười nghĩa này có thể dẫn đến Vô thượng Bồ-đề, thành tựu và tùy thuận không trái nhau.

**Giải thích:** Có ba nghĩa làm chứng cho mười nghĩa có thể dẫn đến Vô thượng Bồ-đề, vì là nhân của Vô thượng Bồ-đề. Thành tựu là nếu căn cứ theo Thánh giáo và chánh lý thì chọn lựa tư duy mười nghĩa này thành tựu. Không thể phá hoại, ví như đã thấy đạo tướng mà bậc Đạo sư đã nói. Tùy thuận, nếu người hạnh quán đang ở địa vị tu tập, thì mười nghĩa này tùy thuận tu quán mà trụ, ví như tùy thuận theo đạo của Đạo sư nói đạo mà trụ. Không trái nhau, là trong mười địa không có nhân chướng ngại, ví như: Trong đạo mà Đạo sư đã dạy không có chướng ngại cướp, cướp, chớ sớ... Lại nữa, có sinh tử và Niết-bàn trong các địa không chướng ngại nhau. Do đó mười nghĩa có thể dẫn đến Vô thượng Bồ-đề.

**Luận nói:** Vì các chúng sinh mà đặc trí của Nhất thiết trí.

**Giải thích:** Do mười nghĩa này có đủ ba đức là: 1. Vô đẳng cảnh. 2. Vô đẳng hạnh. 3. Vô đẳng quả. Nếu ai Văn, Tư, Tu ba đức này thì chắc chắn họ sẽ đắc Vô thượng Bồ-đề, cho nên nói rằng Vì các chúng sinh mà đặc trí của Nhất thiết trí.

**Luận nói:** Kệ nói rằng:

*Y và tướng ứng tri,  
Nhập nhân quả tu khác,  
Tam học và quả diệt,*

*Thuộc trí Vô thượng thừa.  
Mười nghĩa, khác không có,  
Thấy đây nhân Bồ-đề,  
Nên Đại thừa Phật nói,  
Nói mười nghĩa thù thắng.*

---